

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
CHƯƠNG TRÌNH MÔN TIẾNG PHÁP

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT
ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Hà Nội, 2018

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC	3
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH	3
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH	4
1. Mục tiêu chung	4
2. Mục tiêu cụ thể	5
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT	6
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung.....	6
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù	6
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC	23
1. Nội dung khái quát.....	23
2. Nội dung cụ thể.....	28
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC	54
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC.....	555
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	555

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Môn Tiếng Pháp – Ngoại ngữ 2 là môn học tự chọn được tổ chức giảng dạy có thể từ lớp 6 đến hết lớp 12. Môn Tiếng Pháp giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực giao tiếp ngôn ngữ và các năng lực chung, phát triển những phẩm chất tốt đẹp, mở rộng tầm nhìn quốc tế góp phần học tốt các môn học khác, để sống và làm việc hiệu quả, cũng như để học tập suốt đời. Nội dung cốt lõi của môn Tiếng Pháp bao gồm các chủ điểm, chủ đề và các kỹ năng giao tiếp cơ bản: nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức ngôn ngữ: từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, văn hoá – xã hội được lựa chọn phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh và được tích hợp trong quá trình rèn luyện các kỹ năng giao tiếp và năng lực hành động.

Chương trình môn Tiếng Pháp – Ngoại ngữ 2 (sau đây gọi tắt là Chương trình) được xây dựng theo bậc năng lực quy định trong *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*^{*} và chia thành hai giai đoạn. Kết thúc giai đoạn 1, năng lực giao tiếp bằng tiếng Pháp của học sinh tương đương với Bậc 1; kết thúc giai đoạn 2, năng lực giao tiếp bằng tiếng Pháp của học sinh tương đương với Bậc 2. Thời lượng dành cho giai đoạn 1 là 315 tiết, dành cho giai đoạn 2 là 420 tiết. Nội dung của các năm học được xây dựng theo hệ thống các chủ điểm về các lĩnh vực gần gũi trong cuộc sống hằng ngày, phù hợp với lứa tuổi học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông về đất nước, con người, văn hoá Pháp, các nước nói tiếng Pháp, Việt Nam và các nước khác trên thế giới. Môn học cung cấp kiến thức ngôn ngữ, văn hoá – xã hội liên quan đến các chủ điểm, chủ đề và rèn luyện, phát triển năng lực giao tiếp tiếng Pháp cơ bản cho học sinh.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình tuân thủ và chi tiết hóa các quy định cơ bản được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* về định hướng chung cho tất cả các môn và định hướng xây dựng chương trình môn Ngoại ngữ.

2. Chương trình được thiết kế dựa trên các cơ sở lí luận và kết quả nghiên cứu mới nhất về khoa học giáo dục, tâm lí học, ngôn ngữ học và phương pháp dạy học ngoại ngữ; kinh nghiệm xây dựng chương trình môn Ngoại ngữ của Việt Nam và xu thế quốc tế trong phát triển chương trình giáo dục nói chung và chương trình môn Ngoại ngữ nói riêng những năm gần đây, nhất là của những quốc gia phát triển; thực tiễn xã hội, giáo dục, điều kiện kinh tế và truyền thống văn hoá Việt Nam, chú ý đến sự đa dạng của đối tượng học sinh xét về phương diện vùng miền, điều kiện và khả năng học tập.

^{*} Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, 2014.

3. Chương trình được biên soạn theo đường hướng giao tiếp và hành động, đảm bảo hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Pháp cho học sinh thông qua các hoạt động giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức về ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, chính tả), văn hoá và ngôn ngữ xã hội là phương tiện để hình thành và phát triển các kỹ năng giao tiếp.

4. Chương trình được thiết kế theo cách tiếp cận chuẩn đầu ra thể hiện qua việc chỉ quy định các yêu cầu cần đạt về năng lực giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) cho mỗi bậc học và mỗi năm học, đảm bảo tính liên thông và tiếp nối giữa Bậc 1 và Bậc 2, giữa các cấp học, năm học trong từng bậc của môn Tiếng Pháp; đảm bảo tích hợp giữa các chủ điểm và chủ đề, tích hợp 4 kỹ năng giao tiếp, tích hợp giữa ngoại ngữ 1 và ngoại ngữ 2, tích hợp với nội dung có liên quan của các môn học khác trong chương trình Giáo dục phổ thông. Chương trình được cấu trúc xoay quanh các “chức năng” và các “khái niệm” (ngữ cảnh cụ thể), thay vì các cấu trúc ngữ pháp truyền thống. Cách tiếp cận này cho phép người học chuẩn bị các kiến thức và các kỹ năng của mình cho các tình huống giao tiếp thực; trên cơ sở hệ thống chủ điểm và chủ đề giao tiếp, các hành động lời nói hay hành động giao tiếp đã được xác định. Một chủ điểm bao gồm nhiều chủ đề. Các chủ điểm và chủ đề có mối liên quan chặt chẽ với nhau, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và môi trường sinh hoạt, học tập của học sinh. Hệ thống chủ điểm và chủ đề được lặp lại, mở rộng và phát triển theo từng cấp, từng năm học. Sau khi học xong Chương trình, học sinh đạt trình độ tiếng Pháp Bậc 2 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

5. Chương trình đảm bảo tính linh hoạt, mềm dẻo nhằm đáp ứng nhu cầu và phù hợp với từng điều kiện dạy học tiếng Pháp của các vùng miền, địa phương, không quy định bắt buộc mà chỉ đưa ra định hướng nội dung dạy học cụ thể, một mặt để chương trình mở, mềm dẻo và linh hoạt, mặt khác để tạo điều kiện cho tác giả sách giáo khoa và giáo viên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện chương trình.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

Chương trình môn Tiếng Pháp cung cấp cho học sinh kiến thức, kỹ năng ngôn ngữ cơ bản, giúp học sinh bước đầu có năng lực giao tiếp bằng tiếng Pháp một cách tương đối độc lập trong những tình huống giao tiếp cơ bản của cuộc sống thường nhật, tạo hứng thú và hình thành thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Giai đoạn 1

Sau khi kết thúc giai đoạn 1, học sinh có thể đạt trình độ tiếng Pháp Bậc 1 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam*. Cụ thể là:

a) Giao tiếp đơn giản bằng tiếng Pháp về các chủ điểm, chủ đề gần gũi, quen thuộc như cuộc sống hằng ngày, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, những vấn đề xã hội... thông qua các hoạt động ngôn ngữ: nghe, nói tương tác, nói độc thoại, đọc, viết.

b) Có kiến thức nhập môn về tiếng Pháp, bao gồm từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm. Có những hiểu biết ban đầu về đất nước, con người, nền văn hoá của nước Pháp và các nước nói tiếng Pháp.

c) Hứng thú với việc học tiếng Pháp.

d) Bước đầu hình thành phương pháp học tiếng Pháp có hiệu quả.

2.2. Giai đoạn 2

Sau khi kết thúc Giai đoạn 2, học sinh có thể đạt được trình độ tiếng Pháp Bậc 2 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam*. Cụ thể là:

a) Sử dụng tiếng Pháp để giao tiếp và biểu đạt được những suy nghĩ của bản thân về các chủ điểm, chủ đề gần gũi, quen thuộc như cuộc sống hằng ngày, gia đình, nhà trường, thiên nhiên, những vấn đề xã hội... thông qua các hoạt động ngôn ngữ: nghe, nói tương tác, nói độc thoại, đọc, viết.

b) Có kiến thức sơ cấp về tiếng Pháp, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Pháp; có những hiểu biết nhất định về đất nước, con người và nền văn hoá Pháp và các nước nói tiếng Pháp trên thế giới.

c) Có thái độ tích cực, chủ động trong việc học tập, tìm hiểu ngôn ngữ và văn hoá Pháp; góp phần tăng thêm hiểu biết ngôn ngữ văn hoá Việt Nam.

d) Hình thành và sử dụng các phương pháp học tập khác nhau để phát triển năng lực giao tiếp và tích lũy tri thức ngôn ngữ, văn hoá Pháp trong và ngoài lớp học.

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung

Chương trình góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và các năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo).

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình góp phần hình thành và phát triển ở học sinh năng lực giao tiếp và hành động bằng tiếng Pháp. Các biểu hiện cụ thể của năng lực này được trình bày ở mục 2.1.

Giai đoạn 1

Sau khi kết thúc giai đoạn 1, học sinh cần đạt được trình độ tiếng Pháp Bậc 1 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam*. Cụ thể là: “Có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân, bạn bè... Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ.”

Trình độ tiếng Pháp Bậc 1 được chia thành 3 bậc nhỏ, tương đương với 3 năm học:

- a) Bậc 1.1: Năm học thứ 1
- b) Bậc 1.2: Năm học thứ 2
- c) Bậc 1.3: Năm học thứ 3

Giai đoạn 2

Sau khi kết thúc giai đoạn 2, học sinh cần đạt được trình độ tiếng Pháp Bậc 2 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam*. Cụ thể là: “Có thể hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm). Có thể trao đổi thông tin về những chủ

đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày. Có thể mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu.”

Trình độ tiếng Pháp Bậc 2 được chia thành 4 bậc nhỏ, tương đương với 4 năm học:

- a) Bậc 2.1: Năm học thứ 4
- b) Bậc 2.2: Năm học thứ 5
- c) Bậc 2.3: Năm học thứ 6
- d) Bậc 2.4: Năm học thứ 7

2.1. Yêu cầu cần đạt về năng lực giao tiếp

Bậc 1

	Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
Tổng quát	– Có thể theo dõi và hiểu được lời nói khi được diễn đạt chậm, rõ ràng, có khoảng ngừng để kịp thu nhận và xử lí thông tin.	– Có thể giao tiếp ở mức độ đơn giản với tốc độ nói chậm và thường xuyên phải yêu cầu người đối thoại với mình nhắc lại hay diễn đạt lại. Có thể hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản, đưa ra và trả lời những câu lệnh đơn giản thuộc những lĩnh vực quan tâm và về những chủ đề quen	– Có thể đưa ra và hồi đáp các nhận định đơn giản liên quan đến các chủ đề rất quen thuộc như bản thân, gia đình, trường lớp hoặc nhu cầu giao tiếp tối thiểu hằng ngày.	– Có thể hiểu các đoạn văn bản rất ngắn và đơn giản về các chủ đề đã học như bản thân, gia đình, trường lớp, bạn bè...	– Có thể viết những cụm từ, câu ngắn về bản thân, gia đình, trường lớp, nơi làm việc.

	Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
		thuộc.			
Cụ thể	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể hiểu, làm theo những chỉ dẫn ngắn và đơn giản được truyền đạt chậm và cẩn thận. - Có thể hiểu được những đoạn hội thoại rất ngắn, cấu trúc rất đơn giản, tốc độ nói chậm và rõ ràng về các chủ đề cá nhân cơ bản, trường, lớp học và những nhu cầu thiết yếu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể giới thiệu, chào hỏi và tạm biệt trong giao tiếp cơ bản. - Có thể hỏi thăm tình hình của mọi người và phản hồi với các tin tức đó. - Có thể thực hiện các giao dịch về hàng hoá và dịch vụ một cách đơn giản. - Có thể trao đổi về số lượng, khối lượng, chi phí và thời gian. - Có thể trả lời những câu hỏi trực tiếp đơn giản với tốc độ nói chậm và rõ ràng về thông tin bản thân (khi người đối thoại không sử dụng các thành ngữ). 	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể mô tả về người nào đó, nơi họ sống và công việc của họ. - Có thể đọc những đoạn văn ngắn đã chuẩn bị trước, ví dụ: giới thiệu một diễn giả, đề nghị nâng ly chúc mừng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể hiểu sơ bộ nội dung của các văn bản đơn giản, quen thuộc hoặc các đoạn mô tả ngắn, đặc biệt là khi có minh hoạ kèm theo. - Có thể nhận diện các tên riêng, các từ quen thuộc, các cụm từ cơ bản nhất trên các ghi chú đơn giản, thường gặp trong các tình huống giao tiếp hằng ngày. - Có thể hiểu các thông điệp ngắn, đơn giản trên bưu thiếp. - Có thể đi theo các bản chỉ dẫn đường ngắn, đơn giản (ví dụ: đi từ A tới B). - Có thể viết lại các từ đơn và các văn bản ngắn được trình bày ở dạng in chuẩn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể viết những cụm từ, câu đơn giản về bản thân và những người trong tưởng tượng, nơi sống và công việc của họ. - Có thể yêu cầu hoặc cung cấp thông tin cá nhân bằng văn bản. - Có thể viết, đáp lời một bưu thiếp, điền các bảng, biểu mẫu đơn giản. - Có thể viết và điền các con số, ngày tháng, tên riêng, quốc tịch, địa chỉ, tuổi, ngày sinh khi đến một quốc gia, ví dụ: điền vào một mẫu đăng kí khách sạn. - Có thể chép lại những từ đơn hay văn bản ngắn được trình bày dưới dạng in chuẩn.

Bậc 2

	Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
Tổng quát	<p>– Có thể hiểu những cụm từ và cách diễn đạt liên quan tới nhu cầu thiết yếu hằng ngày (về gia đình, bản thân, mua sắm, nơi ở, học tập và làm việc...) khi các ý này được diễn đạt chậm và rõ ràng.</p> <p>– Có thể hiểu được ý chính trong các giao dịch quen thuộc hằng ngày khi được diễn đạt chậm và rõ ràng.</p>	<p>– Có thể giao tiếp về những vấn đề đơn giản, trao đổi thông tin đơn giản và trực tiếp về những vấn đề quen thuộc liên quan tới công việc và cuộc sống hằng ngày nhưng chưa thể duy trì hội thoại theo cách riêng của mình.</p> <p>– Có thể giao tiếp một cách dễ dàng bằng những hội thoại ngắn trong những tình huống giao tiếp xác định mà không cần nỗ lực quá mức.</p>	<p>– Có thể giao tiếp một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề quen thuộc hằng ngày liên quan đến công việc và thời gian rảnh rỗi.</p> <p>– Có thể truyền đạt quan điểm, nhận định của mình trong các tình huống xã giao đơn giản, ngắn gọn nhưng chưa thể duy trì được các cuộc hội thoại.</p>	<p>– Có thể hiểu các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các vấn đề quen thuộc và cụ thể, có thể sử dụng những từ thường gặp trong công việc hoặc đời sống hằng ngày.</p>	<p>– Có thể viết các mệnh đề, câu đơn giản và nối với nhau bằng các liên từ như: <i>và, nhưng, vì</i>.</p>
Cụ	– Có thể xác	– Có thể xử lí các	– Có thể mô tả về	– Có thể xác định được thông tin	– Có thể viết

	Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
thể	<p>định được chủ đề của các hội thoại diễn ra chậm và rõ ràng.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Có thể hiểu được ý chính trong các thông báo hay tin nhắn thoại ngắn, rõ ràng, đơn giản. – Có thể hiểu những hướng dẫn chỉ đường, sử dụng phương tiện giao thông công cộng đơn giản. – Có thể xác định thông tin chính của các bản tin trên đài và truyền hình 	<p>giao tiếp xã hội ngắn nhưng chưa duy trì được hội thoại theo cách riêng của mình.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Có thể sử dụng cách chào hỏi lịch sự, đơn giản hằng ngày. – Có thể mời, đề nghị, xin lỗi, cảm ơn và trả lời lời mời, đề nghị và xin lỗi. – Có thể nói điều mình thích và không thích. – Có thể tham gia những hội thoại ngắn trong những ngữ cảnh quen thuộc và về những chủ đề quan tâm. 	<p>gia đình, điều kiện sống, trình độ học vấn, công việc hiện tại và công việc gần nhất trước đó.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Có thể mô tả những những hoạt động trong cuộc sống hằng ngày như tả người, địa điểm, công việc và kinh nghiệm học tập. – Có thể mô tả các kế hoạch, thói quen hằng ngày, các hoạt động trong quá khứ và kinh nghiệm cá nhân. – Có thể diễn đạt đơn giản về điều mình thích hay không thích. 	<p>cụ thể trong các văn bản đơn giản như thư từ, mẫu tin và các bài báo ngắn mô tả sự kiện.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Có thể tìm được các thông tin cụ thể trong các văn bản đơn giản thường gặp hằng ngày như quảng cáo, thực đơn, danh mục tham khảo và thời gian biểu. – Có thể định vị thông tin cụ thể trong các danh sách và tìm được thông tin mong muốn, ví dụ như sử dụng danh bạ điện thoại để tìm ra số điện thoại một loại hình dịch vụ nào đó. – Có thể hiểu được các biên báo, thông báo trong các tình huống hằng ngày ở nơi công cộng (trên đường phố, trong nhà hàng, ga tàu hỏa...) hay ở nơi làm việc, ví dụ biển chỉ đường, biển hướng dẫn, biển cảnh báo nguy hiểm. – Có thể hiểu các loại thư từ và văn bản điện tử cơ bản (thư hỏi 	<p>những cụm từ hay những câu đơn giản về gia đình, điều kiện sống, quá trình học tập và công việc hiện tại.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Có thể viết tiểu sử giả tưởng một cách ngắn gọn. – Có thể viết những ghi chú ngắn, sử dụng biểu mẫu về những vấn đề thuộc lĩnh vực quan tâm. – Có thể viết những thư cá nhân đơn giản để cảm ơn hoặc xin lỗi. – Có thể hiểu được những tin nhắn ngắn, đơn giản. – Có thể viết các

	Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
	tường thuật các sự kiện, tai nạn...	<ul style="list-style-type: none"> – Có thể trả lời và khẳng định quan điểm của mình bằng diễn ngôn đơn giản khi trả lời phỏng vấn. – Có thể làm cho người phỏng vấn hiểu được và trao đổi ý kiến, thông tin về những chủ đề quen thuộc, đôi khi vẫn cần nhắc lại câu hỏi hoặc tìm cách diễn đạt dễ hiểu hơn. 	<ul style="list-style-type: none"> – Có thể trình bày ngắn gọn thông tin đã được chuẩn bị trước về một chủ đề quen thuộc hằng ngày, trình bày được lí do và lí giải một cách ngắn gọn cho những quan điểm, kế hoạch và hành động. – Có thể trả lời những câu hỏi trực tiếp với điều kiện có thể được hỏi lại và người nghe hỗ trợ giúp diễn đạt cách trả lời. 	<ul style="list-style-type: none"> đáp, đơn đặt hàng, thư xác nhận...) về các chủ đề quen thuộc. – Có thể hiểu các loại thư từ cá nhân ngắn gọn, đơn giản. – Có thể hiểu các quy định, ví dụ quy định về an toàn, khi được diễn đạt bằng ngôn ngữ đơn giản. – Có thể hiểu các hướng dẫn sử dụng đơn giản cho các thiết bị trong đời sống hằng ngày như quạt, máy ủi, máy giặt. – Có thể nhận ra và tái hiện các từ và cụm từ hoặc các câu ngắn từ một văn bản. – Có thể sao chép các văn bản ngắn được trình bày dạng in hoặc viết tay. 	<ul style="list-style-type: none"> tin nhắn ngắn, đơn giản liên quan tới những vấn đề thuộc lĩnh vực quan tâm. – Có thể lựa chọn và tái tạo những từ, cụm từ quan trọng, hay những câu ngắn từ một đoạn văn ngắn trong khả năng và kinh nghiệm giới hạn của bản thân. Có thể chép lại những đoạn văn bản ngắn.

Yêu cầu cần đạt về năng lực giao tiếp được cụ thể qua từng năm học như sau:

Giai đoạn 1

Bậc 1.1: Năm học thứ 1

Hết năm học thứ 1, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
<ul style="list-style-type: none"> – Hiểu được các từ ngữ đơn giản và thông dụng, ví dụ “có” (<i>oui</i>), “không” (<i>non</i>), “chào” (<i>salut</i>), “chào” (<i>bonjour</i>), “tạm biệt” (<i>au revoir</i>), “xin lỗi” (<i>pardon</i>) nếu người đối thoại nói chậm và rõ ràng. – Khi nghe một người khác nói, hiểu và xác định được những từ mà mình đã biết trong một ngôn ngữ khác, ví dụ “police”, “international”. – Hiểu từ, tên, chữ số mà mình đã biết trong các đoạn ghi âm đơn giản và ngắn nếu chúng được phát âm chậm và rõ ràng. – Hiểu những câu hỏi đơn giản liên quan trực tiếp đến bản thân mình, ví dụ khi ai đó hỏi tên hay địa chỉ của mình. – Khi người khác tự giới thiệu, hiểu những thông tin chính đơn giản như tên, tuổi và quê quán của họ. – Hiểu những chỉ dẫn, yêu cầu đơn giản ở trường như (“<i>Lève-toi, s’il te plaît</i>”, “<i>Ferme la porte, s’il te plaît</i>”). – Hiểu các nhiệm vụ, các yêu cầu đơn 	<ul style="list-style-type: none"> – Chào một người nào đó bằng các từ đơn giản và nói “có” (<i>oui</i>), “không” (<i>non</i>), “xin lỗi” (<i>pardon</i>), “cảm ơn” (<i>merci</i>). – Giới thiệu được tên mình và tên người khác. – Giới thiệu được tuổi, địa chỉ của mình hay những điều tương tự. – Có thể hỏi về những đồ vật đơn giản xung quanh. – Nói cảm ơn bằng những từ rất đơn giản. – Sử dụng và hiểu những con số đơn giản trong các cuộc nói chuyện hằng ngày. – Gọi một món ăn hay một thức uống, ví dụ trong một quán cà phê hay tiệm ăn. – Mô tả đơn giản về 	<ul style="list-style-type: none"> – Chào hỏi với các từ đơn giản. – Gọi tên một số đồ ăn và đồ uống rất quen thuộc, ví dụ khi mua hay đặt mua một chiếc bánh sinh nhật. – Cung cấp một số chỉ dẫn đơn giản liên quan trực tiếp tới bản thân mình (tên, tuổi, địa chỉ, số điện thoại, ví dụ khi đến đăng kí ở một văn phòng). – Đếm từ 1 đến 100. 	<ul style="list-style-type: none"> – Hiểu một chỉ dẫn rất ngắn nếu đã gặp một vài lần có hình thức giống hoặc tương tự. – Hiểu được các thông tin chính như địa điểm, thời gian, giá trên các áp phích, tờ rơi quảng cáo, biển hiệu. – Hiểu được một đoạn văn tương đối đơn giản nếu được sử dụng từ điển. – Hiểu một sự kiện mà mình được mời đến dự cũng như ngày, giờ, nơi mời trên 	<ul style="list-style-type: none"> – Viết những từ và những câu rất đơn giản có sử dụng một số công cụ hỗ trợ, ví dụ từ điển, sách giáo khoa, sách bài tập. – Viết những từ rất thông dụng, ví dụ gọi tên người, các con vật hay các vật trên các minh họa hay các sơ đồ. – Viết những câu ngắn và đơn giản.

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
<p>giản, nhất là khi kèm theo đó có các hình ảnh hay các cử chỉ bằng tay.</p> <p>– Hiểu các thông tin đơn giản về một vật (ví dụ kích thước, màu sắc một quả bóng).</p>	ngoại hình một người.		giấy mờ.	

Bậc 1.2: Năm học thứ 2

Hết năm học thứ 2, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
<p>– Hiểu được giá của một mặt hàng nếu người bán hàng giải thích rõ, giúp người nghe hiểu được điều mình nói.</p> <p>– Hiểu được các chỉ dẫn đường khi ai đó nói vị trí của một địa điểm hoặc cách mà mình đi đến địa điểm đó.</p> <p>– Hiểu những phép tính đơn giản như cộng, trừ, nhân và chia.</p>	<p>– Trả lời những câu hỏi đơn giản bằng các từ, ngữ hay những câu ngắn.</p> <p>– Hỏi một vật, ví dụ như một cuốn sách, một quả bóng hoặc những vật quen thuộc khác ở đâu và trả lời những câu hỏi này.</p> <p>– Hỏi mượn một cái gì đó, ví dụ: một cái bút, một cái tẩy, hoặc các đồ dùng học tập khác</p>	<p>– Tự giới thiệu rất ngắn gọn, ví dụ nói tôi tên gì, tôi đến từ đâu và tôi học trường nào.</p> <p>– Cung cấp cho một người đến thăm lớp học của mình các thông tin cơ bản về lớp học, ví dụ kích thước, số học sinh nữ và nam, các môn học yêu thích.</p>	<p>– Hiểu được các từ và các ngữ thường gặp trong cuộc sống hằng ngày trên các biển báo, ví dụ biển báo nhà ga, biển báo bãi đỗ xe, biển báo cấm hút thuốc lá, biển báo lối ra.</p> <p>– Hiểu tương đối tốt một biểu mẫu để sau đó có thể điền vào đó những thông tin cá nhân, ví dụ họ tên, ngày tháng năm sinh, địa chỉ.</p> <p>– Hiểu khái quát nội dung</p>	<p>– Viết những mẫu tin hoặc câu hỏi rất đơn giản cho các bạn trẻ khác, ví dụ tin nhắn SMS hoặc giấy ghi chép (post-it).</p> <p>– Ghi lại một số thông tin cá nhân (tuổi, địa chỉ, sở thích) trên danh sách hoặc thẻ nhận diện.</p> <p>– Miêu tả một số</p>

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
<ul style="list-style-type: none"> – Hiểu được điều đang được nói đến nếu người nói nói chậm, rõ ràng và có dừng nghỉ. – Hiểu một số từ và ngữ khi nói về bản thân, gia đình trường học, sở thích hoặc môi trường sống nhưng chỉ khi được nói chậm và rõ ràng. – Hiểu được những từ đơn giản và những câu ngắn liên quan đến gia đình, trường học và bản thân nếu người nói nói chậm và rõ ràng. 	<ul style="list-style-type: none"> thường hay sử dụng và nói cho người khác mượn những đồ dùng này. – Nói về sở thích của mình, ví dụ một món ăn hay một đồ uống mà mình thích. – Hỏi thăm sức khoẻ của một người khác và nói về sức khoẻ của mình. 	<ul style="list-style-type: none"> – Cung cấp những thông tin cơ bản liên quan đến gia đình, ví dụ chỉ ra các thành viên trong gia đình, tuổi, nghề nghiệp của họ. – Nói tên các bộ phận chính của cơ thể, ví dụ nói mình bị đau ở đâu. 	<ul style="list-style-type: none"> một văn bản ngắn, ví dụ một câu chuyện ngắn có hình ảnh minh hoạ đơn giản cho phép đoán được ít nhiều nội dung của câu truyện. – Đọc một văn bản đơn giản và rất ngắn, và hiểu được nội dung từng câu; chọn ra được các thông tin rõ ràng nhất. Học sinh có thể đọc lại văn bản nhiều lần nếu cần. 	<ul style="list-style-type: none"> đồ vật hằng ngày với sự trợ giúp của một số từ đơn giản, ví dụ màu sắc của một cái xe, xe to hay nhỏ. – Viết một tin nhắn ngắn cho bạn, ví dụ tin nhắn SMS để thông báo cho họ việc gì đó hoặc hỏi họ việc gì đó.

Bậc 1.3: Năm học thứ 3

Hết năm học thứ 3, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
– Hiểu được các con số và những thông tin ngắn khác trong những tình	– Nói về màu sắc của quần áo hoặc	– Nói màu sắc của quần áo mà	– Hiểu ý của nội dung một văn bản,	– Cung cấp dưới dạng biểu mẫu đơn

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
<p>huống quen thuộc, ví dụ giá của một sản phẩm trong cửa hàng bán đĩa CD hoặc Mc Donald's.</p> <p>– Hiểu được các con số, giá cả và giờ trong một thông báo rõ ràng bằng loa, ví dụ ở nhà ga hoặc trong cửa hàng.</p> <p>– Xác định được các từ và các câu ngắn và hiểu chúng khi nghe một cuộc hội thoại với điều kiện người nói nói chậm và rõ ràng, ví dụ cuộc hội thoại giữa một khách hàng và một người bán hàng trong một cửa hàng.</p> <p>– Hiểu được khi ai đó nói đến màu sắc và kích thước của những chiếc xe, những ngôi nhà... đồng thời hiểu được ai là người sở hữu chúng.</p> <p>– Hiểu được những hội thoại ngắn về những chủ đề quen thuộc với điều kiện người nói nói chậm và rõ ràng, ví dụ nói về nhà trường, gia đình, và giải trí.</p>	<p>những vật quen thuộc và hỏi màu sắc của một đồ vật, ví dụ màu sắc của một chiếc xe đạp mới.</p> <p>– Chào hỏi và tạm biệt người lớn tuổi và bạn nhỏ tuổi hơn, sử dụng từ ngữ phù hợp. Các từ được sử dụng phụ thuộc vào mức độ quen biết.</p> <p>– Giao tiếp một cách đơn giản với điều kiện người đối thoại tạo điều kiện giúp đỡ.</p> <p>– Nói các ngày trong tuần, ngày và giờ và hỏi người khác các ngày trong tuần, ngày và giờ.</p>	<p>mình thích mặc.</p> <p>– Tự giới thiệu bản thân và giới thiệu người khác với các bạn, sử dụng các từ đơn giản, ví dụ trong câu lạc bộ, trong một lớp học khác.</p> <p>– Thông báo với người khác về những điều mình thích và những điều mình không thích, ví dụ những điều liên quan đến thể thao, âm nhạc, trường học, màu sắc.</p>	<p>nhất là có hình ảnh minh họa.</p> <p>– Hiểu được một số từ trong các văn bản đọc. Đối với một số từ có độ dài nhất định, có thể xác định được một số từ quen thuộc (đặc biệt là các tiền tố, hậu tố và đuôi từ).</p> <p>– Hiểu được những thông tin đơn giản và quan trọng trong các thông cáo, các chương trình hoạt động hoặc các áp phích, ví dụ giá cả, ngày tháng, nơi chốn của một sự kiện.</p> <p>– Hiểu được những thông tin ngắn và đơn giản, ví dụ khi được đề nghị một</p>	<p>giản những thông tin liên quan đến cá nhân, ví dụ trao đổi thông tin với một người bạn, tranh luận trong nhóm như tên, địa chỉ, quê quán, tuổi, ngoại hình, sở thích. Ngoài ra, hỏi lại người khác những thông tin này dưới dạng viết.</p> <p>– Mô tả với người khác, ví dụ với một người bạn, về một phòng ngủ được sắp xếp như thế nào.</p> <p>– Giới thiệu vắn tắt bản thân, gia đình và các sở thích của mình.</p>

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
– Hiểu được khi nghe một người nói về bản thân và gia đình họ nếu người đó nói chậm và dùng những từ đơn giản.			cuộc hẹn cụ thể.	

Giai đoạn 2

Bậc 2.1: Năm học thứ 4

Hết năm học thứ 4, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
<ul style="list-style-type: none"> – Hiểu được những từ hoặc ngữ thông dụng khi nghe ai đó nói chuyện với người bán hàng trong siêu thị hoặc ở chợ. – Hiểu được những giải thích chỉ đường với điều kiện người chỉ đường nói chậm, rõ ràng và giải thích ngắn gọn và đơn giản. – Hiểu những nội dung chính trong câu 	<ul style="list-style-type: none"> – Chúc mừng ai đó nhân một sự kiện (sinh nhật, năm mới, thành công...) – Thể hiện các cảm xúc quen thuộc, sử dụng các từ đơn giản, ví dụ tôi lạnh, tôi đói, tôi sợ. – Diễn đạt được mình không hiểu người đó đang nói gì và biết cách hỏi lại. Biết cách hỏi một điều gì đó trong tiếng nước ngoài như thế nào. – Nói chuyện ngắn qua điện 	<ul style="list-style-type: none"> – Nói về điều mình biết làm tốt và ngược lại, ví dụ ở trường học hoặc trong thể thao. – Mô tả một cách ngắn gọn nơi mình sinh sống và đi đến đó bằng cách nào (phương tiện giao thông, 	<ul style="list-style-type: none"> – Hiểu và làm theo công thức nấu ăn đơn giản, nhất là các bước quan trọng có hình ảnh minh họa. – Hiểu được một số thông tin mà mình cần bằng cách tra các danh sách hoặc các niên bạ, danh bạ, ví dụ: trong các “Trang vàng”, tìm thấy mã số để đặt hàng và giá của sản phẩm trong một danh mục. 	<ul style="list-style-type: none"> – Viết một tấm thiệp rất đơn giản để cảm ơn ai đó về món quà mà họ đã tặng. – Chỉ rõ những điều thích hoặc muốn được nhận bằng những câu rất ngắn, ví dụ thức ăn, quần áo, động vật. – Viết một tấm thiệp chúc mừng ngắn và đơn giản, ví dụ thiệp mừng sinh nhật hoặc thiệp chúc mừng năm mới.

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
<p>chuyện hoặc báo cáo ngắn và đơn giản. Nhưng quan trọng là người nói nói chậm, rõ ràng và mình đã biết một ít về chủ đề trong câu chuyện hoặc báo cáo.</p> <p>– Hiểu những nội dung chính của thông báo hoặc thông tin đơn giản, rõ ràng và ngắn gọn.</p> <p>– Hiểu khi ai đó nói về nghề nghiệp và các phẩm chất nghề nghiệp.</p>	<p>thoại với những người cùng tuổi, có chuẩn bị trước, ví dụ sắp xếp một cuộc hẹn.</p> <p>– Biết mua sắm đơn giản, nói về thứ mình đang tìm và hỏi giá của nó.</p> <p>– Hỏi về các dịch vụ và giá cả, ví dụ khi mua sắm ở cửa hàng hoặc quầy vé.</p> <p>– Đặt các câu hỏi đơn giản và hiểu được câu trả lời. Nói ngắn gọn về một chủ đề hoặc phản ứng với những điều người khác nói.</p> <p>– Đề xuất những món ăn hoặc đồ uống khác nhau.</p>	<p>khoảng cách, thời gian di chuyển).</p> <p>– Miêu tả một cách đơn giản thực đơn yêu thích.</p> <p>– Miêu tả ngoại hình của một người.</p> <p>– Giới thiệu tiêu sử của mình hoặc của người khác</p>	<p>– Hiểu được các sự kiện xảy ra và tính cách của các nhân vật khác nhau trong các sách có ảnh minh họa (ví dụ truyện tranh hay tạp chí dành cho giới trẻ).</p> <p>– Hiểu những điểm chính trong các thông tin ngắn liên quan đến chủ đề mình quan tâm, ví dụ như một sự kiện thể thao, một nhân vật nổi tiếng...</p>	<p>– Viết thời khoá biểu học tập riêng của mình, ví dụ các ngày trong tuần, ngày, giờ, các hoạt động.</p> <p>– Viết thiệp mời gửi các bạn cùng tuổi, ví dụ thiệp mời dự một buổi dạ hội.</p> <p>– Trả lời một lời mời và hoãn hoặc chuyển lịch cuộc hẹn, sử dụng những từ đơn giản, ví dụ bằng tin nhắn.</p> <p>– Viết danh sách những mong muốn của mình cũng như một tấm thiệp cảm ơn đơn giản.</p>

Bậc 2.2: Năm học thứ 5

Hết năm học thứ 5, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
– Xác định được những thông tin quan trọng	– Trao đổi các thông tin về những vấn đề của	– Miêu tả khái quát về thời gian	– Đọc và hiểu được một văn bản đơn giản	– Viết về nơi ở của mình và mời mọi người đến

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
<p>trong các chương trình ngắn trên đài phát thanh như là dự báo thời tiết, thông báo về buổi biểu diễn hoà nhạc hoặc kết quả thể thao, với điều kiện người nói nói rõ ràng.</p> <p>– Hiểu những thông tin quan trọng nhất khi nghe một bài thuyết trình đơn giản có hình ảnh và tranh minh hoạ với điều kiện đã biết một ít về chủ đề được đề cập.</p> <p>– Hiểu được những thông tin quan trọng và nắm bắt được một câu chuyện khi nó được kể chậm và rõ ràng.</p> <p>– Hiểu được những bài thuyết trình khá đơn giản, được minh hoạ</p>	<p>cuộc sống hằng ngày bằng cách sử dụng các từ đơn giản.</p> <p>– Nói chuyện lịch sự với người khác và hỏi một số thông tin cần thiết, ví dụ hỏi đường, hỏi giờ.</p> <p>– Hiểu khi ai đó giải thích cho mình bằng cách dùng bản đồ.</p> <p>– Đặt các câu hỏi đơn giản về một sự kiện và trả lời các câu hỏi đó, ví dụ một lễ hội diễn ra ở đâu, khi nào, những ai đã tham dự lễ hội đó và lễ hội đó diễn ra như thế nào.</p> <p>– Đặt các câu hỏi cho người khác về đất nước thành phố, huyện, làng quê mà họ sinh sống.</p> <p>– Hỏi người khác từ đâu</p>	<p>biểu của mình trong một ngày.</p> <p>– Miêu tả đặc điểm, tính cách của một người sao cho người khác có thể hiểu được mẫu người đang được nói đến như thế nào. Giới thiệu về một vấn đề mà mình biết rõ, ví dụ một đất nước, một câu lạc bộ thể thao, một nhóm nhạc trong một bài thuyết trình ngắn được chuẩn bị trước nhưng không được cầm đọc.</p> <p>– Kể ngắn gọn dự định sẽ làm vào ngày nghỉ cuối</p>	<p>với những từ ngữ thông dụng.</p> <p>– Hiểu những sự kiện quan trọng xảy ra trong một câu chuyện ngắn được viết rõ ràng và xác định được các nhân vật chính trong đó.</p> <p>– Hiểu các điểm chính của những bài viết ngắn trong các tạp chí dành cho trẻ em và thanh, thiếu niên với những chủ đề quen thuộc.</p> <p>– Hiểu ý chính trong các văn bản ngắn và đơn giản về các chủ đề gần gũi, ví dụ ý kiến của thanh thiếu niên về những chủ điểm thời sự.</p>	<p>thăm.</p> <p>– Sử dụng những câu đơn giản, miêu tả về các hoạt động cá nhân, ví dụ ở trường học, thể thao hoặc sở thích.</p> <p>– Ghi chép, viết các mẫu tin ngắn, đơn giản, ví dụ xác nhận đồng ý hoặc thay đổi ý kiến.</p> <p>– Soạn những ghi chú đơn giản để tự mình sử dụng liên quan đến những sự kiện hoặc những ngày quan trọng, ví dụ trong vở bài tập hoặc trong sổ ghi chép.</p> <p>– Sử dụng những câu và những ngữ đơn giản, để viết về con người và sự việc diễn ra hằng ngày (trường học, gia đình, sở thích, thói quen, những</p>

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
bằng hình ảnh gần gũi quen thuộc, ví dụ âm nhạc, thể thao hoặc các sở thích khác được nói chậm và rõ ràng.	tới và định đi đâu.	tuần hoặc trong một kì nghỉ của mình.		con người hoặc những nơi đã biết). – Viết mở đầu hoặc phần tiếp theo của một câu chuyện có sử dụng từ điển.

Bậc 2.3: Năm học thứ 6

Hết năm học thứ 6, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
<ul style="list-style-type: none"> – Hiểu được cách để đi đến một nơi nào đó bằng xe buýt, tàu hoặc đi bộ nếu người chỉ đường nói chậm và rõ ràng. – Nắm bắt nội dung một cuộc hội thoại, ví dụ trong một cửa hàng hoặc trên tàu. – Hiểu những thông tin đơn giản, ví dụ thông báo trễ tàu ở nhà ga, những thông báo ngắn gọn trong một cửa hàng. – Hiểu bản tường thuật hay 	<ul style="list-style-type: none"> – Hỏi mượn một vật gì đó, ví dụ một cuốn sách, một chiếc xe đạp và đưa ra câu trả lời phù hợp khi một người nào đó muốn mượn của mình cái gì đó. – Tham gia các hội thoại thường ngày như yêu cầu người đang 	<ul style="list-style-type: none"> – Miêu tả lại một ngày của mình ở trường học, sử dụng các từ đơn giản. – Nói lên suy nghĩ của mình trong một cuộc tranh luận về một chủ đề quen thuộc với những từ đơn giản. – Miêu tả đặc tính, hình dáng 	<ul style="list-style-type: none"> – Hiểu được những thông tin quan trọng trong các bài viết đơn giản hàng ngày, ví dụ dự báo thời tiết, quảng cáo trên báo. – Nắm bắt được các thông tin trong các tờ rơi quảng cáo, ví dụ điện thoại di động, đầu đọc CD, máy ảnh. – Hiểu những hướng dẫn, yêu cầu ngắn gọn minh họa từng bước qua hình ảnh, ví dụ các công thức nấu ăn trên các bao bì, hướng dẫn mẹo vặt trong các tạp chí, hướng dẫn sử dụng của các 	<ul style="list-style-type: none"> – Viết được một mẫu thông báo trả lời tin nhắn hoặc thư cho bạn bè, ví dụ sẽ đến bữa tiệc muộn hơn dự kiến hoặc không thể đến do bị ốm. – Miêu tả ngắn gọn về một đồ vật hoặc một nơi thân thuộc. – Sử dụng từ ngữ

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
<p>báo cáo về những chủ đề quen thuộc với điều kiện người nói nói chậm và rõ ràng, ví dụ bản tường thuật của học sinh về một tuần thực hiện dự án hoặc tham dự trại.</p> <p>– Hiểu một cuộc phỏng vấn các học sinh qua điện thoại hay trên đài phát thanh về sở thích và những việc họ thường làm khi rảnh rỗi.</p> <p>– Hiểu những thông tin quan trọng liên quan đến những hoạt động mà mình quan tâm được thông báo trên đài phát thanh, ví dụ những cuộc thi đấu thể thao, một buổi triển lãm...</p>	<p>nói chuyện với mình nhắc lại hoặc giải thích những điều họ vừa nói nhưng mình chưa hiểu.</p> <p>– Nói về sở thích của mình và những thứ mình không thích với bạn bè.</p> <p>– Đặt những câu hỏi thích hợp để biết liệu người đối thoại với mình có hiểu ý mình hay không.</p>	<p>của một con vật mà bạn biết hoặc các con vật nuôi trong nhà.</p> <p>– Nói ngắn gọn về điều mình thích trong một bài hát hoặc một cuốn sách.</p>	<p>máy móc điện tử.</p> <p>– Hiểu được ý chính của những văn bản ngắn và đơn giản đề cập đến chủ đề quen thuộc, ví dụ trong các thư bạn đọc, các tranh luận trên Internet.</p> <p>– Xác định được những thông tin chính trong những bài báo, bài tường thuật ngắn trong đó có các con số, tên, minh họa và tiêu đề quan trọng.</p> <p>– Hiểu những hướng dẫn sử dụng các thiết bị sử dụng hằng ngày, ví dụ điện thoại công cộng, máy bán vé các phương tiện giao thông, máy bán hàng tự động, máy rút tiền.</p>	<p>đơn giản để miêu tả ngắn gọn những sự kiện quan trọng hoặc kinh nghiệm cá nhân, ví dụ mất trộm xe đạp, tai nạn trượt tuyết, chiến thắng một cuộc thi.</p> <p>– Viết được thông báo đơn giản về một vấn đề mà mình quan tâm hoặc một thiệp mời, thư mời dự tiệc sinh nhật.</p>

Bậc 2.4: Năm học thứ 7

Hết năm học thứ 7, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
-------------	----------------------	----------------------	------------	-------------

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu những thông tin quan trọng của các quảng cáo trên đài liên quan đến những thứ mà mình thích, ví dụ đĩa nhạc, trò chơi video, các chuyến đi du lịch. - Hiểu được lời thoại trong phim với những nội dung đơn giản gần gũi với cuộc sống hằng ngày. - Hiểu được cách sử dụng các thiết bị máy móc quen thuộc hằng ngày. - Hiểu được ý chính trong các bản tin trên đài 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỏi những chỉ dẫn đơn giản và mua vé ở quầy (vé tàu, vé xe buýt...). - Nhờ một ai đó giúp đỡ và biết cách trả lời nếu người ta nhờ mình giúp đỡ. - Yêu cầu ai đó nói rõ ràng hơn hoặc giải thích rõ hơn về vấn đề đang đề cập. - Hỏi ai đó làm gì ở đâu, ở trường học hoặc ở ngoài trường và trả lời khi được hỏi những câu hỏi trên. - Chỉ dẫn cho ai đó đi bộ đến một địa điểm đã được xác định và không sử dụng bản đồ minh họa. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kể một câu chuyện ngắn về điều đã xảy ra hoặc chính mình đã trải qua, ví dụ trong một dịp lễ, trong một chuyến dã ngoại với trường, trong lớp học. - Nói điều làm mình hài lòng và không hài lòng, sử dụng các từ đơn giản. - Mô tả môi trường nào làm mình hài lòng nhất, ví dụ thành phố, làng quê, biển; đồng thời giải thích ngắn gọn tại sao. - Cung cấp một số thông tin về cách tổ chức lễ Noel và những lễ hội khác ở nước mình. 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định và hiểu được những thông tin quan trọng chứa trong các văn bản ngắn bao gồm chỉ dẫn; hiểu nội quy toà nhà hoặc trường học. - Xác định và hiểu được những thông tin quan trọng trong những văn bản đơn giản hằng ngày như email, quảng cáo. - Hiểu những thông tin chính trong câu hỏi và câu trả lời của bài phỏng vấn trên báo hoặc tạp chí liên quan đến một người đã được biết đến, ví dụ một người nổi tiếng. - Hiểu những thông tin quan trọng về một chủ 	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả một sự kiện đã xảy ra, ở đâu và khi nào, có sử dụng những câu đơn giản. - Trao đổi những thông tin hữu ích với bạn bè hoặc người quen qua tin nhắn, email, ví dụ giá của một món đồ trong các cửa hàng khác nhau, những điều thú vị nhất về một bộ phim hoặc một cuốn sách hay. - Viết những thông tin cá nhân khi điền một số biểu mẫu đơn giản, ví dụ như phiếu đăng kí, phiếu đánh giá... - Kể một câu chuyện tưởng tượng về tương lai. - Viết những đoạn văn ngắn về những chủ đề quen thuộc hoặc điều mình quan tâm; có thể kết nối các câu bằng những từ như “và”,

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
phát thanh.			đề yêu thích trên báo, ví dụ bóng đá...	“bởi vì” hoặc “tiếp theo”.

2.2. Yêu cầu cần đạt về kiến thức ngôn ngữ

Bậc 1

Từ vựng	Ngữ pháp	Ngữ âm	Chính tả
– Có được vốn từ cơ bản gồm các từ, cụm từ đơn lẻ thuộc các tình huống cụ thể.	– Chỉ dùng được một cách hạn chế một số cấu trúc ngữ pháp và mẫu câu đơn giản trong vốn ngữ pháp đã được học.	– Phát âm rõ ràng những từ, cụm từ và cách diễn đạt đã được học. – Sử dụng các phát ngôn rất ngắn, biệt lập, chủ yếu là những cấu trúc đã học tuy vẫn còn ngập ngừng để tìm cách diễn đạt.	– Chép lại các từ và các cụm từ ngắn, quen thuộc như các biển hiệu hoặc các lời chỉ dẫn đơn giản, tên các vật dụng hằng ngày, tên các cửa hiệu và các cụm từ thường xuyên sử dụng. Có thể viết đúng chính tả địa chỉ, quốc tịch và các thông tin cá nhân khác.

Bậc 2

Từ vựng	Ngữ pháp	Ngữ âm	Chính tả
– Có đủ vốn từ để thực hiện các giao dịch thường nhật liên quan đến các tình huống và chủ đề quen thuộc. Có đủ vốn từ để diễn đạt những nhu cầu giao tiếp cơ bản và để xử lý những nhu cầu tối giản.	– Sử dụng chính xác một số cấu trúc đơn giản nhưng vẫn mắc các lỗi cơ bản một cách hệ thống như có xu hướng nhầm lẫn giữa các thì, không sử dụng dạng thích hợp của động từ với chủ ngữ. Tuy	– Phát âm rõ ràng, tương đối chính xác nhóm từ, cách diễn đạt và câu ngắn tuy người đối thoại đôi khi vẫn phải yêu cầu nhắc lại. – Làm người đối thoại hiểu ý mình bằng cách bổ sung các chi	– Chép các câu ngắn về các chủ đề hằng ngày, ví dụ các câu chỉ đường. Có thể viết chính xác âm tiết của các từ ngắn (không nhất thiết chuẩn mực

Từ vựng	Ngữ pháp	Ngữ âm	Chính tả
– Có khả năng kiểm soát được vốn từ hẹp thuộc các nhu cầu cụ thể hằng ngày.	nhiên, người sử dụng vẫn thể hiện được rõ ràng ý mình muốn truyền đạt.	tiết nhỏ, mặc dù còn ngập ngừng, cắt ngắn ý và khó khăn tìm cách diễn đạt lại.	tuyệt đối) sẵn có trong vốn từ khẩu ngữ của người học.

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Chương trình trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tiếng Pháp ở trình độ bậc 2 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, tương đương với trình độ A2 của *Khung tham chiếu châu Âu về Ngoại ngữ* (CEFR). Chương trình giúp người học hình thành năng lực sử dụng tiếng Pháp cơ bản, có khả năng giao tiếp bằng tiếng Pháp một cách tự tin trong những tình huống giao tiếp gần gũi, quen thuộc trong đời sống hằng ngày, tạo tiền đề cho việc làm chủ và sử dụng tiếng Pháp tương đối thành thạo như một công cụ giao tiếp mới, tạo hứng thú và thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời để trở thành những công dân toàn cầu trong thời đại toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Để thực hiện các yêu cầu cần đạt về năng lực giao tiếp, Chương trình chọn 14 chủ điểm giao tiếp đã được xác định trong *Khung tham chiếu châu Âu về Ngoại ngữ* và đây cũng là các chủ điểm phù hợp và liên quan đến lứa tuổi và tâm lí của học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông. Cụ thể là:

- 1) Danh tính cá nhân (*caractérisation personnelle*)
- 2) Nơi ở (*habitat*)
- 3) Cuộc sống hàng ngày (*vie quotidienne*)
- 4) Nghỉ ngơi và giải trí (*congés et loisirs*)
- 5) Giao thông và du lịch (*transport et voyages*)
- 6) Quan hệ gia đình, xã hội và hiệp hội (*relations familiales, sociales et associatives*)
- 7) Sức khoẻ (*santé*)

- 8) Giáo dục (*éducation*)
- 9) Cửa hàng và mua sắm (*commerces et courses*)
- 10) Đồ ăn và đồ uống (*nourriture et boisson*)
- 11) Dịch vụ (*services*)
- 12) Ngôn ngữ (*langage*)
- 13) Môi trường (*environnement*)
- 14) Khoa học và kỹ thuật (*sciences et techniques*)

Các chủ điểm này có thể được lặp lại và mở rộng qua các năm học, từ đó cho phép học sinh củng cố và mở rộng kiến thức, rèn luyện các kỹ năng giao tiếp và phát triển năng lực hành động của mình trong khuôn khổ một chương trình thống nhất. Thông qua các chủ điểm này, học sinh sẽ được tiếp cận với thực tiễn cuộc sống của nước Pháp và của các nước nói tiếng Pháp để trên cơ sở đó có sự đối chiếu với thực tế ở Việt Nam. Đây là nền tảng để học sinh phát triển năng lực giao tiếp và năng lực hành động.

Hệ thống chủ điểm được cụ thể hoá thông qua các chủ đề. Việc chọn các chủ đề tương ứng với từng chủ điểm căn cứ vào mức độ yêu cầu của các năng lực giao tiếp cần đạt, đồng thời có xét đến yếu tố độ tuổi và tâm – sinh lí của học sinh. Ví dụ chủ điểm “*Nghỉ ngơi và giải trí*” có thể bao gồm một số chủ đề như: “*Giải trí*”, “*Tiêu khiển và sở thích*”, “*Đài phát thanh, truyền hình*”, “*Điện ảnh, sân khấu, hoà nhạc...*”, “*Bảo tàng, triển lãm...*”, “*Sách, báo...*”, “*Thể thao*”, “*Thiên nhiên*”. Tùy điều kiện cụ thể, người biên soạn tài liệu giảng dạy và giáo viên có thể linh hoạt lựa chọn, bổ sung các chủ đề sao cho phù hợp với sở thích, độ tuổi, năng lực cũng như mục đích học tiếng Pháp của học sinh.

Dưới đây là danh mục 14 chủ điểm và các chủ đề giao tiếp tương ứng với mỗi chủ điểm:

1. Danh tính cá nhân (*caractérisation personnelle*)

- 1.1. Tên (nom)
- 1.2. Chức danh và xưng hô (*titres et appellations*)

- 1.3. Địa chỉ (*adresse*)
- 1.4. Ngày và nơi sinh (*date et lieu de naissance*)
- 1.5. Tuổi (*âge*)
- 1.6. Giới tính (*sexe*)
- 1.7. Hoàn cảnh gia đình (*situation de famille*)
- 1.8. Quốc tịch (*nationalité*)
- 1.9. Nghề nghiệp (*profession*)
- 1.10. Sở thích và các mối quan tâm (*goûts et centres d'intérêt*)
- 1.11. Đặc điểm ngoại hình (*caractéristiques physiques*)
- 1.12. Tôn giáo và niềm tin (*religions et croyances*)

2. Nơi ở (*habitat*)

- 2.1. Các loại nhà ở (*types de logement*)
- 2.2. Chỗ ở, phòng ở (*hébergement, chambre*)
- 2.3. Đồ nội thất, thiết bị (*meublier, équipement*)
- 2.4. Dịch vụ điện, ga... (*électricité, gaz...*)
- 2.5. Điện thoại (*téléphone*)
- 2.6. Phương thức ở (*mode d'habitation*)

3. Cuộc sống hàng ngày (*vie quotidienne*)

- 3.1. Ở nhà (*à la maison*)
- 3.2. Ở nơi làm việc (*au travail*)
- 3.3. Học, thời gian học ở trường (*scolarité*)
- 3.4. Điện thoại (*téléphone*)
- 3.5. Thu nhập (*revenu*)

4. Nghỉ ngơi và giải trí (*congés et loisirs*)

- 4.1. Giải trí (*loisirs*)
- 4.2. Tiêu khiển và sở thích (*passé-temps et centres d'intérêt*)
- 4.3. Đài phát thanh, truyền hình (*radio, télévision*)
- 4.4. Điện ảnh, sân khấu, hòa nhạc... (*cinéma, théâtre, concert, etc.*)
- 4.5. Bảo tàng, triển lãm... (*musées, expositions, etc.*)
- 4.6. Sách, báo... (*livres, presse, etc.*)
- 4.7. Thể thao (*sports*)
- 4.8. Thiên nhiên (*nature*)

5. Giao thông và du lịch (*transport et voyages*)

- 5.1. Phương tiện giao thông công cộng (*moyens de transport publics*)
- 5.2. Giao thông tư nhân (*transports privés*)
- 5.3. Đường giao thông (*voies de communication*)
- 5.4. Đi lại (*déplacement*)
- 5.5. Nghỉ hè (*vacances*)
- 5.6. Du lịch (*voyages*)
- 5.7. Khách sạn, nhà trọ (*hôtel, gîte*)
- 5.8. Cắm trại (*camping*)
- 5.9. Nhà hàng (*restaurant*)
- 5.10. Đi từ một nước đến một nước khác (*d'un pays à un autre*)
- 5.11. Tài liệu du lịch (*documents touristiques*)

6. Quan hệ gia đình, xã hội và hiệp hội (*relations familiales, sociales et associatives*)

- 6.1. Gia đình (*famille*)
- 6.2. Công việc xã hội (*affaires sociales*)
- 6.3. Các quan hệ khác (*autres relations*)

7. Sức khoẻ (*santé*)

- 7.1. Cơ thể con người (*corps humain*)
- 7.2. Vệ sinh và chăm sóc cơ thể (*hygiène, soins du corps*)
- 7.3. Bệnh tật và tai nạn (*maladies et accidents*)
- 7.4. Dịch vụ y tế (*services médicaux*)
- 7.5. Bệnh viện, phòng khám tư (*hôpital, clinique*)

8. Giáo dục (*éducation*)

- 8.1. Mầm non (*petite enfance*)
- 8.2. Phổ thông (*enseignement primaire et secondaire*)
- 8.3. Đại học (*enseignement universitaire*)
- 8.4. Đào tạo, tìm kiếm việc làm, thất nghiệp (*formation, recherche d'emploi, chômage*)

9. Cửa hàng và mua sắm (*commerces et courses*)

- 9.1. Cửa hàng, phương thức mua và bán, thanh toán (*commerces, modes de vente et d'achat, paiement*)
- 9.2. Thực phẩm (*alimentation*)
- 9.3. Quần áo (*vêtements*)
- 9.4. Vệ sinh và bảo trì (*hygiène et entretien*)
- 9.5. Dược phẩm, thuốc men (*pharmacie, médicaments*)

10. Đồ ăn và đồ uống (*nourriture et boisson*)

- 10.1. Các loại đồ ăn và đồ uống (*types de nourriture et de boisson*)
- 10.2. Ăn uống (*manger et boire*)

11. Dịch vụ (*services*)

- 11.1. Bưu chính và viễn thông (*postes et télécommunications*)
- 11.2. Điện thoại (*téléphone*)

- 11.3. Ngân hàng (*banque*)
- 11.4. Cảnh sát (*police*)
- 11.5. Trạm dịch vụ, sửa chữa ô tô (*station-service, réparation automobile*)
- 11.6. Khẩn cấp, cứu hộ (*urgences, secours*)

12. Ngôn ngữ (*langage*)

- 12.1. Tiếng (*langues*)
- 12.2. Hoạt động ngôn ngữ (*activités langagières*)

13. Môi trường (*environnement*)

- 13.1. Địa lí (*géographie*)
- 13.2. Khí hậu (*climat*)
- 13.3. Quy hoạch đô thị, thành phố, nông thôn (*urbanisme, ville, campagne*)
- 13.4. Động vật (*animaux*)
- 13.5. Thực vật (*flore*)
- 13.6. Bảo vệ môi trường (*protection de l'environnement*)

14. Khoa học và kĩ thuật (*sciences et techniques*)

- 14.1. Thành tựu khoa học và kĩ thuật (*réalisations scientifiques et techniques*)
- 14.2. Các nhà khoa học (*scientifiques*)
- 14.3. Công nghệ thông tin (*technologies de la communication et de l'information*)
- 14.4. Truyền hình trực tuyến (*télévision en ligne*)
- 14.5. Internet (*Internet*)
- 14.6. Mạng xã hội (*réseaux sociaux*)
- 14.7. Khoa học viễn tưởng (*sciences-fictions*)

2. Nội dung cụ thể (định hướng nội dung dạy học của từng năm học)

Bậc 1.1: Năm học thứ 1

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
Danh tính cá nhân (<i>caractérisation personnelle</i>)	Tên, quốc tịch (<i>nom, nationalité</i>)	<ul style="list-style-type: none"> – Hiểu những câu lệnh trong lớp học – Chào / Chào tạm biệt – Tự giới thiệu – Giới thiệu một người (1) – Đánh vần một từ 	<p>Ngữ pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> – Động từ <i>être</i> (1) – <i>Être de</i> + thành phố – <i>Être</i> + tính từ – Động từ <i>s'appeler</i> (1) <p>Từ vựng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Bảng chữ cái tiếng Pháp – Các từ thông dụng trong lớp học – Các nước trên thế giới – Quốc tịch – Các số đếm từ 0 đến 9 <p>Ngữ âm</p> <ul style="list-style-type: none"> – Cách phát âm một số tính từ chỉ quốc tịch – Ngữ điệu (1) – Cách đọc nối âm (<i>enchaînement</i>) 	<ul style="list-style-type: none"> – Một số nước nói tiếng Pháp – Các cách chào hỏi – Khám phá nước Pháp và cộng đồng Pháp ngữ
Giáo dục (<i>éducation</i>)	Phổ thông (<i>enseignement primaire et secondaire</i>)	<ul style="list-style-type: none"> – Định vị trong không gian – Nói về ngôi trường của mình – Nêu đặc tính của 	<p>Ngữ pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> – Các mạo từ xác định (<i>articles définis</i>) – Các mạo từ không xác định (<i>articles indéfinis</i>) – Đối lập giữa mạo từ xác định/không xác định 	<ul style="list-style-type: none"> – Hệ thống trường học ở Pháp và ở Việt Nam

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
		một địa điểm (<i>c'est grand/petit/beau...</i>) (1) – <i>J'aime/Je n'aime pas</i>	– Một số giới từ và trạng từ chỉ nơi chốn Từ vựng – Các địa điểm trong trường học – Một số tính từ dùng miêu tả một địa điểm – Các số đếm từ 10 đến 19 Ngữ âm – Các nguyên âm mũi – Cách đọc nối vần với [z]	
Giáo dục (<i>éducation</i>)	Phổ thông (<i>enseignement primaire et secondaire</i>)	– Nhận biết một người (<i>Qui est-ce?</i>) – Nhận biết cái gì (<i>Qu'est-ce que c'est?</i>) – Mô tả một vật (1) – Giới thiệu một người (2) – Đặt câu hỏi (1) (<i>Est-ce que...</i>)	Ngữ pháp – Động từ <i>être</i> (2) – Động từ <i>avoir</i> – Cấu trúc <i>C'est / Ce sont</i> dùng để chỉ trỏ – Giống cái của tính từ (-e) – Số nhiều của tính từ (-s) – Dạng câu hỏi với <i>Est-ce que...</i> Từ vựng – Các đồ vật trong lớp học – Màu sắc – Một số tính từ dùng để mô tả một vật – Các số đếm từ 20 đến 69 Ngữ âm	– Giới thiệu một số đồ vật, biểu tượng của nước Pháp/các nước Pháp ngữ khác

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
			<ul style="list-style-type: none"> – Cách đọc nhấn mạnh âm tiết cuối (<i>accent tonique</i>) – Cách đọc các từ giống cái và số nhiều 	
Giáo dục (<i>éducation</i>)	Trường phổ thông (<i>école</i>)	<ul style="list-style-type: none"> – Nói về thời khoá biểu của mình – Đặt câu hỏi (2) và trả lời với (<i>Quand, Pourquoi</i>) – Hỏi giờ và nói giờ (1) 	<p>Ngữ pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> – Cách chia các động từ có đuôi <i>-er</i> – Các từ dùng để hỏi <i>Quand et Pourquoi</i> – Đại từ <i>on</i> <p>Từ vựng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Các môn học ở trường – Các hoạt động ngoại khoá – Các thời điểm trong ngày – Các ngày trong tuần – Các số đếm từ 70 đến 100 <p>Ngữ âm</p> <ul style="list-style-type: none"> – “e” câm ở cuối từ – Phân biệt “je” – “j’ ai” – “j’ aime” – Phân biệt [y] – [u] 	<ul style="list-style-type: none"> – Các hoạt động ngoại khoá được thiếu niên Pháp yêu thích.
Quan hệ gia đình, xã hội và hiệp hội (<i>relations</i>)	Gia đình (<i>famille</i>)	<ul style="list-style-type: none"> – Giới thiệu gia đình mình – Mô tả ngoại hình 	<p>Ngữ pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> – Các tính từ sở hữu (1) – Phủ định với <i>ne ... pas</i> 	<ul style="list-style-type: none"> – Các ngày lễ gia đình ở Pháp và các nơi khác

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
<i>familiales, sociales et associatives)</i>		<ul style="list-style-type: none"> một người – Nói về một con vật nuôi – Hỏi ngày và nói về ngày tháng 	<ul style="list-style-type: none"> – Các động từ phản thân (<i>verbes pronominaux</i>) Từ vựng – Gia đình – Mô tả về ngoại hình – Các vật nuôi – Các ngày tháng trong năm Ngữ âm – Nhóm tiết điệu (<i>groupe rythmique</i>) – Các âm [ɔ] và [ɔ̃] – Các phụ âm cuối 	
Giao thông và du lịch (<i>transport et voyages</i>)	Phương tiện giao thông công cộng (<i>moyens de transport publics</i>)	<ul style="list-style-type: none"> – Nói về các địa điểm trong thành phố – Nói về việc đi lại của mình và của người khác – Đặt câu hỏi (3) (<i>Où / Comment</i>) 	<ul style="list-style-type: none"> Ngữ pháp – Động từ <i>aller</i> – Câu hỏi với <i>Où / Comment</i> – Các giới từ chỉ nơi chốn <i>à</i> và <i>chez</i> – Các giới từ <i>en, à</i> (+ phương tiện giao thông) – Động từ <i>prendre</i> (+ phương tiện đi lại) Từ vựng – Các địa điểm trong thành phố – Các phương tiện giao thông, đi lại Ngữ âm 	<ul style="list-style-type: none"> – Các phương tiện giao thông ở Pháp và ở các nước Pháp ngữ khác

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
			<ul style="list-style-type: none"> – Đối lập [s] / [z] – Đối lập [s] / [ʃ] – Phân biệt [a] – [ã] 	

Bậc 1.2: Năm học thứ 2

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
Đồ ăn và đồ uống (<i>nourriture et boisson</i>)	Ăn uống (<i>manger et boire</i>)	<ul style="list-style-type: none"> – Chấp nhận hay từ chối một đề nghị – Hẹn và xác nhận một cuộc hẹn – Nói về sở thích ẩm thực 	<p>Ngữ pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> – Động từ <i>venir</i> – Các mạo từ chỉ bộ phận (<i>articles partitifs</i>) – Phủ định với <i>ne ... pas de</i> <p>Từ vựng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Các dịp/cuộc đi chơi và những điểm đến – Tên một số món ăn, đặc sản – Từ ngữ dùng để diễn đạt sở thích <p>Ngữ âm</p> <ul style="list-style-type: none"> – Phân biệt [jɛ] và [jɛn] – Phân biệt [jô] và [jɔn] – Các âm [ø] và [œ] 	– Âm thực và tháp thực phẩm ở một nước Pháp ngữ
Cuộc sống	Điện thoại	– Gọi điện thoại	Ngữ pháp	– Văn học dành

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
hàng ngày (vie quotidienne)	(téléphone)	– Đặt câu hỏi với <i>quel</i> (4)	– Từ để hỏi <i>quel</i> – Các động từ có đuôi <i>-ir</i> – <i>Si.../ Non...</i> (để trả lời một câu hỏi có dạng phủ định) Từ vựng – Từ ngữ dùng để đàm thoại – Số thứ tự Ngữ âm – Phân biệt [ɛ] và [jɛ] – Phân biệt [y] và [ʏ] – Âm [R]	cho giới trẻ
Sức khoẻ (santé)	Cơ thể con người (<i>corps humain</i>)	– Nói về sức khoẻ – Nói về cảm xúc – Đưa ra một lời khuyên (1)	Ngữ pháp – Thức mệnh lệnh (<i>impératif</i>) – Các mạo từ kết hợp (<i>au, aux, du, des...</i>) – Các đại từ nhân mạnh Từ vựng – Sức khoẻ – Các bộ phận cơ thể – Cảm xúc	– Địa lí – Du lịch ở một nước Pháp ngữ

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
			Ngữ âm – Các âm [e] và [œ] – Các âm [ã] – [õ]– [ê] và [œ]	
Cửa hàng và mua sắm <i>(commerces et courses)</i>	Thời trang <i>(mode)</i>	– Mua bán trong một cửa hàng – Mô tả trang phục	Ngữ pháp – Các động từ <i>pouvoir</i> và <i>vouloir</i> – Các tính từ chỉ định (<i>adjectifs démonstratifs</i>) – Cách diễn đạt số lượng (<i>un peu de, quelques, beaucoup de...</i>) Từ vựng – Các cửa hàng (1) – Y phục – Màu sắc – Các phong cách thời trang Ngữ âm – Các âm [b] – [p] – Cách đọc nối và xâu chuỗi với mạo từ – Cách đọc nối giữa chủ ngữ và động từ	– Thời trang giới trẻ
Nghỉ ngơi và giải trí (<i>congés</i>)	Thiên nhiên	– Hỏi đường và chỉ đường	Ngữ pháp – Động từ <i>devoir</i>	– Các công viên/vườn quốc gia ở

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
<i>et loisirs</i>)	(<i>nature</i>)	<ul style="list-style-type: none"> – Cung cấp những chỉ dẫn – Nói về thời tiết 	<ul style="list-style-type: none"> – Cấu trúc <i>il fait</i> – Các giới từ và trạng từ chỉ nơi chốn <p>Từ vựng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Từ ngữ dùng để nói về thời tiết – Từ ngữ dùng để hỏi đường/chỉ đường <p>Ngữ âm</p> <ul style="list-style-type: none"> – Phân biệt [jã] – [jan] – Phân biệt [ʃ] – [ʒ] và [s] 	một nước Pháp ngữ
Giao thông và du lịch (<i>transport et voyages</i>)	Nghỉ hè (<i>vacances</i>)	<ul style="list-style-type: none"> – Nói về kế hoạch hè 	<p>Ngữ pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thời tương lai gần (<i>futur proche</i>) – Động từ <i>partir</i> <p>Giới từ ở vị trí trước tên nước/ thành phố</p> <p>Từ vựng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Các đất nước và các thành phố – Một số điểm đến cho kì nghỉ hè <p>Ngữ âm</p> <ul style="list-style-type: none"> – Các âm [ə] – [e] – Ngữ điệu: phản hồi đồng ý hay không đồng ý trước một lời đề nghị 	– Các điệu múa của một nước Pháp ngữ

Bậc 1.3: Năm học thứ 3

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
Môi trường (environnement)	Quy hoạch đô thị, thành phố, nông thôn (<i>urbanisme, ville, campagne</i>)	<ul style="list-style-type: none"> – Miêu tả tính cách một người – Giới thiệu một thành phố và các địa điểm tham quan – Đặt câu hỏi (ôn tập) 	<p>Ngữ pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> – Các động từ <i>comprendre</i> và <i>apprendre</i> – Các tính từ chỉ tính cách – Các trạng từ chỉ tần số – Câu hỏi với <i>où, quand, comment, pourquoi</i> (ôn tập) <p>Từ vựng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thành phố (địa điểm, công trình, phương tiện giao thông...) – Tính cách <p>Ngữ âm</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhấn âm tiết cuối của từ (<i>accentuation de la dernière syllabe des mots</i>) 	<ul style="list-style-type: none"> – Cuộc sống/Các công trình kiến trúc của một thành phố ở một nước Pháp ngữ
Nơi ở (habitat)	Phòng ở (<i>chambre</i>)	<ul style="list-style-type: none"> – Định vị trong không gian (ôn tập) – Thể hiện điều mong muốn – Hướng dẫn tham quan một địa điểm 	<p>Ngữ pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> – Các giới từ và trạng từ chỉ nơi chốn – <i>C'est / Il (elle) est...</i> – <i>Ce sont.../ Ils (elles) sont ...</i> – <i>Je voudrais/ J'aimerais ...</i> – Các động từ có đuôi <i>-yer</i> 	<ul style="list-style-type: none"> – Truyện tranh

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
		<ul style="list-style-type: none"> – Mô tả một căn phòng 	<p>Từ vựng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Các căn phòng (phòng ở, phòng làm việc...) – Các vật dụng và đồ gỗ – Màu sắc (ôn tập) <p>Ngữ âm</p> <ul style="list-style-type: none"> – Các âm [f] / [v] và [b] / [p] 	
Cửa hàng và mua sắm (<i>commerces et courses</i>)	Cửa hàng, phương thức mua và bán, thanh toán (<i>commerces, modes de vente et d'achat, paiement</i>)	<ul style="list-style-type: none"> – Mua sắm – Nói về tiền tiêu vật, các chi tiêu của bản thân – Nói về niềm đam mê 	<p>Ngữ pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> – Các đại từ bổ ngữ trực tiếp COD (1) – Các câu hỏi với <i>combien</i> – Các động từ có đuôi <i>-eter, -ever, -érer, -eler</i> (<i>jeter, acheter, se lever, préférer, appeler</i>) <p>Từ vựng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Mua sắm và tiền bạc – Các cửa hàng (2) – Các món quà, vật dụng <p>Ngữ âm</p> <ul style="list-style-type: none"> – Các âm [f] / [ʒ] 	– Mua sắm ở Pháp và ở một nước Pháp ngữ khác
Môi trường (<i>environnement</i>)	Khí hậu (<i>climat</i>)	<ul style="list-style-type: none"> – Nói về các mùa trong năm – Biểu lộ cảm 	<p>Ngữ pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> – Một số cấu trúc nói về khí hậu/dự báo thời tiết – Một số cấu trúc để định vị một sự kiện trong 	– Khí hậu ở một thành phố Pháp ngữ

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
		giác/tri giác và tình cảm – Định vị một sự kiện trong năm	năm (mùa, tháng, ngày) Từ vựng – Dự báo thời tiết và khí hậu – Động từ và danh từ liên quan đến cảm giác, tri giác Ngữ âm – Các phụ âm căng và lỏng (<i>consonnes tendues et relâchées</i>)	
Nghỉ ngơi và giải trí (<i>congés et loisirs</i>)	Giải trí (<i>loisirs</i>)	– Đánh giá tích cực/ tiêu cực (1) – Nói về sở thích – Đề xuất một cuộc đi chơi	Ngữ pháp – Các câu trả lời cho một câu hỏi phủ định – Các động từ phản thân (ôn tập) Từ vựng – Các hoạt động giải trí – Các hoạt động hằng ngày Ngữ âm – Phân biệt ba âm mũi chính: đánh giá tích cực và tiêu cực	– Phim ảnh Pháp
Nghỉ ngơi và giải trí (<i>congés et loisirs</i>)	Điện ảnh, sân khấu, hoà nhạc...	– Lựa chọn một buổi biểu diễn – Đặt chỗ tại nhà	Ngữ pháp – Phủ định <i>ne... plus</i> – Hạn chế <i>ne... que</i>	– Các hoạt động văn hoá nghệ thuật ở một

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
	(<i>cinéma, théâtre, concert, etc.</i>)	hát – Diễn đạt sự hạn chế	– Đại từ <i>en</i> – Các đại từ bỏ ngữ trực tiếp COD (2) Từ vựng – Các buổi biểu diễn – Từ ngữ diễn đạt sự thân mật Ngữ âm – Phân biệt [o] và [ɔ]	nước Pháp ngữ

Bậc 2.1: Năm học thứ 4

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
Giao thông và du lịch (<i>transport et voyages</i>)	Khách sạn, nơi tạm trú (<i>hôtel, gîte</i>)	– Hỏi thông tin về nơi chốn – Chúc mừng và trả lời chúc mừng – Cảm ơn/đáp lại một lời cảm ơn – Mời, chấp nhận hoặc từ chối một lời mời, hoãn hoặc chuyển lịch hẹn.	Ngữ pháp – Động từ <i>descendre</i> – Tương lai đơn (1) (động từ có đuôi <i>-er</i>) – Các đại từ bỏ ngữ gián tiếp COI Từ vựng – Từ ngữ liên quan đến một nơi ở – Từ ngữ để chúc mừng, cảm ơn – Từ ngữ mời, từ chối, chấp nhận một lời mời, hoãn hoặc chuyển lịch hẹn	– Nhà trọ dành cho thanh, thiếu niên và khách sạn

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
		– Nói về tương lai (1)	– Một số mẫu câu diễn đạt sự lịch sự Ngữ âm – Phát âm “e” rơi ở thời tương lai đơn (<i>le e caduc au futur simple</i>)	
Đồ ăn và đồ uống (<i>nourriture et boisson</i>)	Ăn uống (<i>manger et boire</i>)	– Nói về việc ăn uống – Giới thiệu một công thức nấu ăn – Đưa ra lời khuyên (2) – Diễn đạt số lượng – Lên một danh sách mua sắm	Ngữ pháp – Mạo từ thành phần <i>du, de la, de l’, des</i> (ôn tập) – <i>Pas de, pas de l’</i> – Trạng từ chỉ số lượng – Các động từ <i>devoir</i> và <i>boire</i> Từ vựng – Thức ăn – Số lượng – Các bữa ăn – Các quầy hàng tại siêu thị Ngữ âm – Các âm [k] / [g]	– Bữa ăn của người Pháp hoặc của người dân các nước Pháp ngữ khác
Nghỉ ngơi và giải trí (<i>congés et</i>	Đài phát thanh, truyền hình (<i>radio et</i>	– Kể lại sự kiện trong quá khứ – Định vị trong thời	Ngữ pháp – Thời quá khứ kép với <i>avoir</i> và <i>être</i> (1) – Các dấu mốc thời gian	– Truyền hình Pháp và các nước Pháp ngữ

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
<i>loisirs</i>)	<i>télévision</i>)	gian – Giới thiệu tiểu sử – Mô tả ngoại hình một người và gọi lên những điểm giống nhau	– Các trạng từ <i>déjà</i> và <i>jamais</i> – Các cấu trúc mô tả ngoại hình một người Từ vựng – Các ngôi sao điện ảnh – Tiểu sử – Truyền hình – Từ ngữ về ngoại hình một người – Số đếm đến vô hạn Ngữ âm Các âm [ə] / [e]	
Quan hệ gia đình, xã hội và hiệp hội <i>(relations familiales, sociales et associatives)</i>	Công việc xã hội (<i>affaires sociales</i>)	– Biểu lộ nhu cầu và cảm xúc – Trình bày một dự án – Diễn đạt điều kiện	Ngữ pháp – Các đại từ gián tiếp – <i>Si</i> + thời hiện tại – Đại từ không xác định <i>quelqu'un, quelque chose, personne, rien</i> – Phủ định với <i>ne... rien</i> và <i>ne ... personne</i> Từ vựng – Hỗ trợ nhân đạo – Nhu cầu và cảm giác – Sức khoẻ và cứu trợ	– Hoạt động nhân đạo ở Pháp và các nước Pháp ngữ khác

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
			Ngữ âm – Ngữ điệu: biểu lộ sự nuối tiếc hay hài lòng <i>(Intonation: expression du regret ou de la satisfaction)</i>	
Giáo dục <i>(éducation)</i>	Đào tạo, tìm kiếm việc làm, thất nghiệp <i>(formation, recherche d'emploi, chômage)</i>	– Đặt các câu hỏi đảo ngữ – Nói về phẩm chất nghề nghiệp – Diễn đạt khả năng có thể – Diễn đạt sự cần thiết	Ngữ pháp – Động từ <i>pouvoir</i> + động từ nguyên mẫu – Động từ <i>devoir</i> + động từ nguyên mẫu – Câu hỏi đảo ngữ – <i>Il faut</i> + động từ nguyên mẫu Từ vựng – Nghề nghiệp – Nơi làm việc Ngữ âm – Ngữ điệu câu hỏi	– Nơi làm việc ở Pháp hoặc ở một nước Pháp ngữ khác
Khoa học và kĩ thuật <i>(sciences et techniques)</i>	Khoa học viễn tưởng <i>(sciences-fictions)</i>	– Nói về tương lai (2) – So sánh (1)	Ngữ pháp – Tương lai đơn (2) (động từ có đuôi <i>-ir</i>) – Đại từ quan hệ <i>où</i> – Từ ngữ so sánh <i>plus (de), moins (de)</i> và <i>aussi (autant de) ... que</i> Từ vựng	– Khoa học viễn tưởng

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
			<ul style="list-style-type: none"> – Thời tiết và các mùa – Một số từ chỉ tương lai – Hệ mặt trời và không gian <p>Ngữ âm</p> <ul style="list-style-type: none"> – Các âm [t] / [d] 	

Bậc 2.2: Năm học thứ 5

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
Nghỉ ngơi và giải trí (<i>congés et loisirs</i>)	Điện ảnh, sân khấu, hoà nhạc... (<i>cinéma, théâtre, concert, etc.</i>)	<ul style="list-style-type: none"> – Diễn đạt các sở thích âm nhạc và các ưu tiên của mình – Đưa ra một ý kiến và phản ứng với một ý kiến – Nói về các nhạc cụ, thể loại âm nhạc và nhạc sĩ, nhạc công 	<p>Ngữ pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> – Đại từ <i>ça</i> – Mệnh lệnh thức khẳng định và phủ định – <i>Jouer du, de la, de l', des...</i> <p>Từ vựng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Từ ngữ về các thể loại âm nhạc – Từ ngữ diễn đạt thái độ của người hâm mộ – Các nhạc cụ <p>Ngữ âm</p>	– Âm nhạc

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
			– Từ tiếng nước ngoài, không phải tiếng Pháp (<i>les mots étrangers</i>)	
Cửa hàng và mua sắm (<i>commerces et courses</i>)	Thời trang (<i>mode</i>)	<ul style="list-style-type: none"> – Mô tả quần áo và phụ kiện – Đánh giá tích cực/ tiêu cực (quần áo, người) Hỏi/ chỉ cỡ quần áo, giày dép – Mô tả những thói quen trong quá khứ – Nói về một ngày, một thời điểm trong quá khứ 	<p>Ngữ pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> – Quần áo và sự kiện (tên và đặc tính) – Các tính từ để đánh giá tích cực/ tiêu cực – Kích cỡ quần áo và giày dép – Vị trí của tính từ – Quá khứ tiếp diễn (<i>Imparfait</i>): C’était ...(1) <p>Từ vựng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Các nhãn hiệu và đồ vật <p>Ngữ âm</p> <ul style="list-style-type: none"> – Phát âm các động từ ở thời quá khứ tiếp diễn 	– Các xu hướng thời trang
Môi trường (<i>environnement</i>)	Bảo vệ môi trường (<i>protection de l’environnement</i>)	<ul style="list-style-type: none"> – Nói về những hành động bảo vệ môi trường – Nhận biết/ phân biệt các vật liệu khác nhau 	<p>Ngữ pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> – Tần suất (vị trí của trạng từ chỉ tần suất) – <i>Pouvoir</i> (có thể) + động từ nguyên thể – Số lượng: <i>très, trop</i> <p>Từ vựng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Các chất 	– Bảo vệ động vật có nguy cơ tuyệt chủng

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
		<ul style="list-style-type: none"> – Diễn đạt tần suất – Nói về Trái Đất và môi trường 	<ul style="list-style-type: none"> – Số lượng lớn – Từ ngữ về môi trường và hành động đối với môi trường <p>Ngữ âm</p> <ul style="list-style-type: none"> – Phát âm từ <i>tous</i> 	
Nghỉ ngơi và giải trí (<i>congés et loisirs</i>)	Thể thao (<i>sports</i>)	<ul style="list-style-type: none"> – Nói về luyện tập thể thao – Nói về tương lai (3) – Diễn đạt sự giống nhau hoặc khác nhau (2) 	<p>Ngữ pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thì tương lai đơn (3) – Giả thiết trong tương lai <p>Từ vựng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Dinh dưỡng – Thể thao <p>Ngữ âm</p> <p>Các âm [s] và [z]: cách viết</p>	– Các thể vận hội của cộng đồng Pháp ngữ
Sức khoẻ (<i>santé</i>)	Vệ sinh và chăm sóc cơ thể (<i>hygiène, soins du corps</i>)	<ul style="list-style-type: none"> – Đưa ra lời khuyên (3) – Diễn đạt mục đích – Đưa ra các giả định 	<p>Ngữ pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> – Mệnh lệnh thức của động từ phản thân – Mệnh lệnh thức phủ định – <i>Il faudrait</i> + động từ nguyên mẫu <p>Từ vựng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Sự thoải mái 	– Tổ chức bác sĩ không biên giới

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
			<ul style="list-style-type: none"> – Sức khoẻ <p>Ngữ âm</p> <ul style="list-style-type: none"> – Phân biệt cách viết: các âm [ɛ] / [ă] 	
Nghỉ ngơi và giải trí <i>(congés et loisirs)</i>	Điện ảnh, sân khấu, hoà nhạc... <i>(cinéma, théâtre, concert, etc.)</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Mô tả một tình huống trong quá khứ – Mô tả một sự kiện (1) – Bình luận về một sự kiện trong quá khứ (1) 	<p>Ngữ pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> – Quá khứ tiếp diễn (2) – Quá khứ kép (2) – Tính từ sở hữu (2) <p>Từ vựng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Bình luận đánh giá – Biểu diễn trên đường phố <p>Ngữ âm</p> <ul style="list-style-type: none"> – Phân biệt quá khứ tiếp diễn/ thức điều kiện (<i>distinction imparfait/ conditionnel</i>) 	– Thần thoại và truyện ngắn trong cộng đồng Pháp ngữ

Bậc 2.3: Năm học thứ 6

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
Khoa học và kĩ thuật (sciences et techniques)	Thành tựu khoa học và kĩ thuật (<i>réalisations scientifiques et techniques</i>)	<ul style="list-style-type: none"> – Nói về chức năng của một vật – Diễn đạt một tỉ lệ – So sánh (3) – Nói về những công nghệ mới và những phát minh 	<p>Ngữ pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> – Đại từ quan hệ <i>qui</i> và <i>que/qu'</i> – So sánh (so sánh tuyệt đối) (1) – Quá khứ tiếp diễn và quá khứ kép (1) <p>Từ vựng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Từ ngữ về những đồ vật và những phát minh – Số lượng và tỉ lệ – Thời gian quá khứ <p>Ngữ âm</p> <ul style="list-style-type: none"> – Đồng âm 	– Những nhà phát minh trong cộng đồng Pháp ngữ
Nghỉ ngơi và giải trí (congés et loisirs)	Sách, báo... (<i>livres, presse, etc.</i>)	<ul style="list-style-type: none"> – Kể chi tiết một sự kiện – Nói về việc đọc sách – Yêu cầu cho mượn đồ 	<p>Ngữ pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> – Những ngữ diễn đạt về thời gian: <i>à partir de, dès, dès que, depuis</i> – Các cấu trúc yêu cầu cho mượn đồ – Vị trí của các đại từ bổ ngữ COD, COI <p>Từ vựng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Từ và ngữ liên quan đến sách và việc đọc sách 	– Giới trẻ và việc đọc sách

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
			<ul style="list-style-type: none"> – Các từ ngữ mượn và cho mượn đồ Ngữ âm <ul style="list-style-type: none"> – Các nhóm phụ âm ở đầu các từ (<i>les groupes consonnantiques à l'initiale des mots</i>) 	
Đồ ăn và đồ uống (<i>nourriture et boisson</i>)	Ăn uống (<i>manger et boire</i>)	<ul style="list-style-type: none"> – Nói về những thói quen ăn uống – Đưa ra một yêu cầu lịch sự/một gợi ý – Nói về các món ăn và nghệ thuật ẩm thực 	Ngữ pháp <ul style="list-style-type: none"> – Tính từ và đại từ không xác định – Các bán trợ động từ (<i>aller, commencer à, être en train de, venir de + infinitif</i>) Từ vựng <ul style="list-style-type: none"> – Món ăn – Nguyên liệu – Công thức nấu ăn Ngữ âm <ul style="list-style-type: none"> – “e” câm 	– Đặc sản của các nước Pháp ngữ
Nghỉ ngơi và giải trí (<i>congés et loisirs</i>)	Điện ảnh, sân khấu, hoà nhạc... (<i>cinéma, théâtre, concert, etc.</i>)	<ul style="list-style-type: none"> – Định vị trong thời gian – Diễn đạt thời gian – Yêu cầu, đưa ra, diễn đạt một chính kiến 	Ngữ pháp <ul style="list-style-type: none"> – Động từ phản thân ở thời quá khứ kép – Thời gian (<i>avant + danh từ, avant de + động từ và après + danh từ</i>) 	– Các hoạt động văn hoá của một thành phố Pháp ngữ

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
			Từ vựng – Nghệ thuật – Sự đam mê Ngữ âm – Nguyên âm	
Nghỉ ngơi và giải trí (congés et loisirs)	Điện ảnh, sân khấu, hoà nhạc... (<i>cinéma, théâtre, concert, etc.</i>)	– Mô tả một tình huống trong quá khứ (2) – Mô tả một sự kiện (2) – Bình luận về một sự kiện trong quá khứ (2)	Ngữ pháp – Quá khứ tiếp diễn và quá khứ kép (2) Từ vựng – Bình luận đánh giá – Biểu diễn đường phố Ngữ âm – Phát âm các trạng từ đuôi <i>-ment</i> (<i>la prononciation des adverbes en « -ment »</i>)	– Lễ hội hoá trang ở Pháp và các nước cộng đồng Pháp ngữ
Khoa học và kĩ thuật (sciences et techniques)	Các nhà khoa học (<i>scientifiques</i>)	– Kể về một sự thay đổi trong cuộc sống – Diễn đạt mục đích	Ngữ pháp – <i>Il y a/pendant/depuis</i> Từ vựng – Sự nghiệp – Sự thay đổi Ngữ âm – Tiếng nói và chữ viết: nối vần và nối âm (<i>phonie-graphie: liaisons et enchaînement</i>)	– Danh nhân trong cộng đồng Pháp ngữ

Bậc 2.4: Năm học thứ 7

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
Nghỉ ngơi và giải trí (<i>congés et loisirs</i>)	Thể thao (<i>sports</i>)	<ul style="list-style-type: none"> – Nói về thể thao và các phẩm chất thể thao – Đưa ra giả thiết (1) – Giải thích việc luyện tập thể thao, một luật chơi – Nhờ một ai đó giúp đỡ/nhận lời giúp đỡ 	<p>Ngữ pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> – <i>Si</i> và <i>même si</i> – Đại từ <i>y</i> (bổ ngữ gián tiếp) – Vị trí của so sánh tuyệt đối – Các cấu trúc nhờ giúp đỡ và nhận lời giúp đỡ <p>Từ vựng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Các môn thể thao và các phẩm chất thể thao <p>Ngữ âm</p> <ul style="list-style-type: none"> – Âm [ʧ] 	– Các môn thể thao đường phố
Giao thông và du lịch (<i>transport et voyages</i>)	Du lịch (<i>voyages</i>)	<ul style="list-style-type: none"> – Chỉ dẫn cho ai đó đi đến một địa điểm (không sử dụng bản đồ) – Hỏi các chỉ dẫn đơn giản và mua vé ở quầy (vé tàu, vé xe buýt...) – Diễn đạt ấn tượng về một chuyến du lịch 	<p>Ngữ pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> – <i>Si</i> + quá khứ tiếp diễn/thức điều kiện – Câu cảm thán – Các cấu trúc hỏi các chỉ dẫn và mua vé (vé tàu, vé xe buýt...) <p>Từ vựng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Tiền tố và hậu tố của tính từ – Du lịch 	– Những nhà thám hiểm vĩ đại

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
		<ul style="list-style-type: none"> – Đưa ra giả thiết (2) – Biểu lộ tình cảm, cảm giác 	<p>Ngữ âm</p> <ul style="list-style-type: none"> – Ngữ điệu: đánh giá tích cực hay tiêu cực; nghi ngờ, thuyết phục (<i>intonation: l'appréciation positive ou négative; le doute et la persuasion</i>) 	
Môi trường (environnement)	Bảo vệ môi trường (<i>protection de l'environnement</i>)	<ul style="list-style-type: none"> – Yêu cầu ai đó nói hoặc giải thích rõ hơn về một vấn đề đang được đề cập – Khuyến khích hành động – Thể hiện chính kiến 	<p>Ngữ pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thức chủ quan để diễn đạt sự cần thiết – Sự tương phản thức chủ quan/thức trình bày khi đưa ý kiến, thể hiện sự chính xác, sự nghi ngờ, ý muốn <p>Từ vựng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Từ và ngữ liên quan đến môi trường và sinh học – Một số ngữ vô nhân xưng chỉ sự cần thiết <p>Ngữ âm</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nhóm tiết điệu và trọng âm (<i>groupe rythmique et accentuation</i>) 	<ul style="list-style-type: none"> – Những hành động bảo vệ rừng
Nghỉ ngơi và giải trí (congés et loisirs)	Điện ảnh, sân khấu, hoà nhạc... (<i>cinéma, théâtre,</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Biểu lộ sự nhiệt tình, sự thất vọng và sự thờ ơ hay sự dửng dưng 	<p>Ngữ pháp</p> <ul style="list-style-type: none"> – Đại từ <i>y</i> và <i>en</i> (nơi chốn) 	<ul style="list-style-type: none"> – Điện ảnh Pháp ngữ

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
	<i>concert, etc.)</i>	<ul style="list-style-type: none"> – Diễn đạt sự phóng đại bằng ngôn ngữ thân mật – Nói về điện ảnh và những nghề nghiệp trong điện ảnh 	<ul style="list-style-type: none"> – Trạng từ đuôi <i>-ment</i> Từ vựng – Từ vựng về điện ảnh – Các thể loại phim – Các nghề nghiệp trong điện ảnh Ngữ âm – Lược âm của “<i>ne</i>” trong ngôn ngữ thân mật (<i>l’élision du “ne” dans le registre familier</i>) 	
Khoa học và kĩ thuật (<i>sciences et techniques</i>)	Internet (<i>Internet</i>)	<ul style="list-style-type: none"> – Diễn đạt một đánh giá – Đưa ra các đề xuất – Đưa ra những cảnh báo – Kể một câu chuyện tưởng tượng về tương lai 	<ul style="list-style-type: none"> Ngữ pháp – Thức chủ quan diễn đạt sự cần thiết – Một số cấu trúc vô nhân xưng chỉ sự cần thiết Từ vựng – Từ và ngữ liên quan đến Internet – Một số dạng vô nhân xưng giới thiệu / cảnh báo Ngữ âm – Phân âm tiết và nhấn mạnh âm tiết cuối (<i>la syllabation et l’accentuation de la dernière syllabe</i>) 	<ul style="list-style-type: none"> – Mua trực tuyến ở Pháp hay một nước Pháp ngữ

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng giao tiếp	Kiến thức ngôn ngữ	Kiến thức văn hoá
Khoa học và kĩ thuật (sciences et techniques)	Mạng xã hội (<i>réseaux sociaux</i>)	– Tìm kiếm thông tin hoặc mô tả một vật, một sự đổi mới, một phương thức giao tiếp	Ngữ pháp – Đại từ quan hệ phức – Đại từ sở hữu Từ vựng – Từ và ngữ liên quan đến mạng xã hội Ngữ âm – Ngữ điệu: do dự hay khẳng định	– Mạng xã hội ở một nước Pháp ngữ

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Phương pháp giáo dục môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 2 phải phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh, tạo hứng thú cho học sinh, phát triển năng lực giao tiếp của học sinh trong những ngữ cảnh giao tiếp thực liên quan tới các lĩnh vực khác nhau. Phương pháp giáo dục cũng cần giúp học sinh huy động kiến thức về ngôn ngữ, về văn hóa và xã hội, các năng lực ngôn ngữ, các chiến lược học ngoại ngữ đã được lĩnh hội và hình thành từ việc học ngoại ngữ 1 để có phương pháp học hiệu quả môn tiếng Pháp - Ngoại ngữ 2.

Căn cứ chương trình môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 2, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức thực hiện các nội dung dạy học. Tùy vào đối tượng học sinh ở từng cấp, lớp và nội dung dạy học, giáo viên đa dạng hóa các hình thức, phương tiện dạy học và học liệu, đặc biệt sử dụng các tư liệu dạy học thực, đưa người học vào hoàn cảnh giao tiếp sát thực giúp học sinh hoàn thành các nhiệm vụ gắn với các nhiệm vụ của cuộc sống. Giáo viên cần chú trọng việc rèn luyện cả bốn kĩ năng giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết (tuy nhiên nghe, nói đi trước một bước), kết hợp đồng thời giữa rèn luyện và phát triển năng lực giao tiếp với dạy và phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn hoá và liên văn hoá trong đó mục tiêu cuối cùng là năng lực giao tiếp, bám sát các chủ điểm, chủ đề trong Chương trình nhằm giúp học sinh lĩnh hội văn hóa Pháp và Cộng đồng các nước nói tiếng Pháp.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục là cung cấp thông tin kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lý và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục nói chung và môn Tiếng Pháp nói riêng.

2. Đánh giá kết quả giáo dục môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 2 phải:

- Bảo đảm độ tin cậy, tính hiệu lực, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, từng cấp học, không gây áp lực lên học sinh, hạn chế những tổn kém không cần thiết cho gia đình học sinh và xã hội.

- Căn cứ vào các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình môn học, hoạt động giáo dục ở thời điểm kiểm tra, đánh giá.

- Kết hợp giữa:

+ Đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì;

+ Đánh giá chẩn đoán, đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết (ưu tiên đánh giá quá trình);

+ Đánh giá tham chiếu tiêu chí và đánh giá tham chiếu định chuẩn (ưu tiên đánh giá tham chiếu tiêu chí);

+ Đánh giá tích hợp năng lực sử dụng ngôn ngữ và đánh giá riêng lẻ từng kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết), ở giai đoạn đầu có thể đánh giá riêng lẻ kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm).

- Kết hợp các hình thức đánh giá định tính và định lượng. Khuyến khích và tạo điều kiện cho học sinh tự đánh giá và tham gia vào quá trình đánh giá.

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Phân bố thời lượng dạy học

Chương trình môn được thực hiện với tổng thời lượng là 735 tiết (gồm cả số tiết ôn tập và kiểm tra, đánh giá). Trong đó giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 1 có tổng số tiết là 315 tiết, giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 2 có tổng số tiết là 420 tiết. Số tiết học trong một tuần thống nhất cả hai giai đoạn là 3 tiết/tuần. Cụ thể như sau:

Bậc	Năm thứ	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm
Bậc 1	1	3	35	105
	2	3	35	105
	3	3	35	105
<i>Cộng Bậc 1</i>	<i>315</i>			
	4	3	35	105
Bậc 2	5	3	35	105
	6	3	35	105
	7	3	35	105
<i>Cộng Bậc 2</i>	<i>420</i>			
<i>Tổng cộng Chương trình</i>	<i>735</i>			

2. Biên soạn và sử dụng sách giáo khoa, tài liệu tham khảo

Chương trình là cơ sở để triển khai biên soạn sách giáo khoa tiếng Pháp – Ngoại ngữ 2 (dùng cho Giáo dục phổ thông) (Bậc 1 và Bậc 2), biên soạn sách bài tập, sách giáo viên và các tài liệu tham khảo đi kèm.

Ngữ liệu được sử dụng trong sách giáo khoa tiếng Pháp – Ngoại ngữ 2 (dùng cho Giáo dục phổ thông) (Bậc 1 và Bậc 2) được lấy từ nguồn tài liệu thực của người bản ngữ và những tài liệu của người Việt Nam về đất nước, con người Việt Nam bằng tiếng Pháp. Yêu cầu ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và quan điểm, chính sách của Nhà nước Việt Nam.

Hạt nhân của đơn vị bài học là các *hành động lời nói* hay *hành động giao tiếp*, từ đó chọn các chủ điểm, chủ đề trong các chủ điểm, chủ đề giao tiếp được đề cập trong Chương trình. Thông qua các hoạt động, các bài tập rèn luyện kỹ năng giao tiếp để cung cấp kiến thức ngôn ngữ, văn hoá – xã hội cho học sinh.

Hệ thống bài tập, các hoạt động được thiết kế đan xen có trọng điểm và theo tiến độ của sách giáo khoa. Bài tập phải đa dạng, phong phú phù hợp cho việc cung cấp kiến thức hay phát triển các năng lực giao tiếp. Ví dụ, các loại bài tập ngữ pháp chủ yếu là các bài tập cấu trúc, bài tập khái niệm hoá, bài tập mang tính giao tiếp...; các loại hoạt động và bài tập rèn luyện, phát triển kỹ năng giao tiếp chủ yếu là hoạt động nghe hiểu, đọc hiểu, viết và nói... Tuy nhiên, cần ngữ cảnh hoá tối đa có thể các hoạt động và bài tập, nhất là các bài tập ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm.

Với mỗi bài học cần có bài đọc thêm và các dạng bài tập mở để giúp học sinh mở rộng vốn kiến từ vựng, ngữ pháp, văn hoá... và phát huy tính sáng tạo.

Yêu cầu sách giáo khoa cần thiết kế phù hợp với lứa tuổi học sinh, có hình ảnh, âm thanh đi kèm phù hợp với nội dung bài học, hình thức đẹp, sinh động.

3. Khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu

Trong quá trình thực hiện Chương trình, ngoài sách giáo khoa được sử dụng chính thức trong Chương trình, nên tham khảo các tài liệu dạy học ở trình độ tương đương, phù hợp với mục tiêu, nội dung của Chương trình được xuất bản trong và ngoài nước dưới dạng văn bản giấy hoặc văn bản lưu trữ trên máy tính, trên mạng Internet. Lưu ý các tài liệu tham khảo phải sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và quan điểm, chính sách của Nhà nước Việt Nam.

4. Điều kiện thực hiện Chương trình

Có đủ giáo viên dạy tiếng Pháp đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ theo các quy định hiện hành.

Giáo viên cần phải được tập huấn để nắm được toàn bộ nội dung của Chương trình. Hằng năm, giáo viên cần được nhà trường và các Sở Giáo dục và Đào tạo tạo điều kiện tham gia bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ để cập nhật các kiến thức ngôn ngữ, văn hoá mới và các phương pháp dạy học tiên tiến và hiện đại.

Có đủ cơ sở vật chất (trường, lớp, bàn, ghế...), sách giáo khoa, thiết bị đồ dùng dạy học theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Các Sở Giáo dục và Đào tạo cần xây dựng kế hoạch và hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình tại các trường phổ thông phù hợp với đặc điểm, yêu cầu phát triển kinh tế, văn hoá của địa phương mình.